

VOCABULARY TEST 21

Task 1: Multiple Choice Questions (Match the Vocabulary with Vietnamese Definitions)

Match the English word to its correct Vietnamese definition.

- | | |
|------------------------------|--|
| 1. make an investment | a) v. chơi xổ số b) v. đầu tư c) n. tài khoản ngân hàng d) n. bất động sản |
| 2. play the lottery | a) n. thị trường chứng khoán b) n. tài chính c) v. chơi xổ số d) n. hội chợ thương mại |
| 3. bank account | a) n. tài khoản ngân hàng b) n. lãi suất c) n. một khoản tiền d) n. khẩn cấp |
| 4. property | a) n. trái phiếu b) n. bất động sản c) n. người bán hàng d) n. thanh khoản |
| 5. stock market | a) n. tài sản b) n. thị trường chứng khoán c) n. nhà sản xuất d) n. khẩn cấp |
| 6. finance | a) n. người bán hàng b) n. tài chính c) v. đầu tư d) v. trả lại |
| 7. merchandise | a) n. tài sản b) n. thanh khoản c) n. hàng hóa d) n. trái phiếu |
| 8. storekeeper | a) n. người bán hàng b) n. tài khoản ngân hàng c) n. khẩn cấp d) n. tài chính |
| 9. manufacturer | a) n. hội chợ thương mại b) n. trái phiếu c) n. người bán hàng d) n. nhà sản xuất |
| 10. trade show | a) n. hội chợ thương mại b) n. một khoản tiền c) n. thị trường chứng khoán d) v. nợ |
| 11. pay back | a) v. trả lại b) n. trái phiếu c) v. làm đa dạng hóa d) v. chơi xổ số |
| 12. interest rate | a) n. rủi ro b) n. lãi suất c) n. khẩn cấp d) n. thanh lý |
| 13. a sum of money | a) n. một khoản tiền b) n. giao dịch tài chính c) v. đầu tư d) n. hội chợ thương mại |
| 14. owe | a) v. nhận hoa hồng b) v. trả lại c) n. nợ d) v. nợ |
| 15. emergency | a) n. tài sản b) n. khẩn cấp c) n. tài khoản ngân hàng d) v. đầu tư |

Task 2: Sentence Completion

Complete the sentences with the given vocabulary words from the box.

Vocabulary Box:

make an investment, play the lottery, bank account, property, stock market, finance, merchandise, storekeeper, manufacturer, trade show, pay back, interest rate,

a sum of money, owe, emergency, withdraw, access, debt, liquid, liquidity, liquidation, bond, risk, asset, take a commission, financial transactions, investment strategies, diversify

1. He decided to _____ in a new business venture.
2. Many people hope to get rich quickly by deciding to _____.
3. She opened a new _____ to save her earnings.
4. They bought a new piece of _____ in the city center.
5. The _____ fluctuated greatly during the financial crisis.
6. She studied _____ to understand how money is managed.
7. The storekeeper displayed new _____ on the shelves.
8. The _____ met with the retailer to discuss a new deal.
9. The company showcased its products at the _____.
10. He promised to _____ the loan within a year.
11. The _____ on the loan was higher than expected.
12. She received _____ for her hard work.
13. After the purchase, she had to _____ money from her account.
14. The hacker gained _____ to sensitive financial information.
15. They took out a _____ to finance their new house.

Task 3: Multiple Choice Questions (Choose the correct word to complete each sentence.)

- | | |
|---|--|
| 1. The _____ is used to keep the money secure. | a) cabinet b) safe c) scanner d) scissors |
| 2. The _____ contains all the client records. | a) file b) scanner c) filing cabinet d) desk |
| 3. They need to increase the _____ to attract more investors. | a) liquidity b) risk c) debt d) storekeeper |
| 4. The _____ allows users to print and scan documents. | a) copy machine b) bank account c) stock market d) combination |
| 5. The _____ was higher than the expected return. | a) interest rate b) storekeeper c) emergency d) debt |

Task 4: Rearrange the following words to form coherent sentences

1. pay / the bank / will / She / back / loan / the
2. investment / make / They / strategies / new
3. money / withdraw / can / from / You / your / account
4. the / property / They / the / bought / in / city
5. increases / risk / the / of / The / market / stock

Task 5: Multiple Choice Questions - Synonym Matching (Choose the correct synonym for each word.)

- | | |
|-------------------------|---|
| 1. liquidation | a) sale b) storage c) borrowing d) conversion |
| 2. finance | a) accounting b) banking c) funding d) money management |
| 3. property | a) asset b) location c) liability d) debt |
| 4. diversify | a) simplify b) expand c) vary d) invest |
| 5. interest rate | a) return b) percentage c) fee d) ratio |